

NỘI DUNG ÔN TẬP
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊ NIN
(PHẦN TRIẾT HỌC MÁC – LÊ NIN)

Câu 1. Vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, triết học nhị nguyên. Các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học.

Câu 2. Quan niệm của triết học Mác – Lê nin về vật chất. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất. Ý nghĩa phương pháp luận của những vấn đề trên.

Câu 3. Quan niệm của triết học Mác – Lê nin về nguồn gốc, bản chất của ý thức. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Câu 4. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

Câu 5. Nội dung quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận.

Câu 6. Nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.

Câu 7. Nội dung quy luật phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận.

***Câu 8.** Mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung và cái đơn nhất. Ý nghĩa phương pháp luận.

***Câu 9.** Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả. Ý nghĩa phương pháp luận.

Câu 10. Quan niệm của triết học Mác – Lê nin về bản chất của nhận thức, về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề này.

Câu 11. Phân tích luận điểm của Lê nin: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Ý nghĩa phương pháp luận của luận điểm trên.

Câu 12. Khái niệm sản xuất vật chất, phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất. Nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

Câu 13. Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Ý nghĩa của việc nắm vững mối quan hệ này trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay.

Câu 14. Khái niệm và kết cấu của hình thái kinh tế - xã hội. Tại sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên ?

Câu 15. Khái niệm, kết cấu của tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại và ý thức xã hội. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở Việt Nam hiện nay.

***Câu 16.** Quan điểm của triết học Mác - Lê nin về giai cấp, đặc trưng của giai cấp, nguồn gốc giai cấp. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển xã hội có đối kháng giai cấp.

***Câu 17.** Quan điểm của triết học Mác – Lê nin về bản chất con người, về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong sự phát triển lịch sử. Ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm này./.

Câu 1. Vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, triết học nhị nguyên. Các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học.

1. Vấn đề cơ bản của triết học

Theo Mác - Ăngghen: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”

Vấn đề này gồm hai mặt:

- Mặt thứ nhất (bản thể luận) trả lời câu hỏi: giữa ý thức và vật chất (tư duy và tồn tại) thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào sinh ra cái nào, cái nào quyết định cái nào?

- Mặt thứ hai (nhận thức luận) trả lời câu hỏi: con người có khả năng nhận thức thế giới chung quanh hay không?

Thực chất vấn đề cơ bản của triết học đó là vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Bởi vì:

- Vật chất và ý thức là hai hiện tượng rộng lớn nhất của đời sống con người
- Đây là vấn đề xuyên suốt trong mọi hệ thống triết học.
- Giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức nó là cơ sở để phân định lập trường triết học của các trường phái, các khuynh hướng, các hình thức của triết học.

2. Các trường phái triết học

a. Chủ nghĩa duy tâm:

- Những người cho rằng: bản chất thế giới là ý thức, ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức quyết định vật chất, được gọi là các nhà duy tâm; học thuyết của họ hợp thành những môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.
- Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội: sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức và thường gắn với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động.

- Có 2 hình thức cơ bản: Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người; phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực; khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là “phức hợp những cảm giác” của cá nhân. Chủ nghĩa duy tâm khách quan: thừa nhận tính thứ nhất của tinh thần, ý thức nhưng tinh thần, ý thức ấy được quan niệm là tinh thần khách quan, ý thức khách quan có trước và tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người.

b. Chủ nghĩa duy vật:

- Những người cho rằng: bản chất thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai; vật chất là cái có trước và quyết định ý thức, được gọi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật.

- Nguồn gốc: từ sự phát triển của khoa học và thực tiễn, đồng thời thường gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiến bộ trong lịch sử.

- Nó là kết quả của quá trình đúc kết, khái quát hóa những tri thức của nhân loại về nhiều lĩnh vực để xây dựng nên hệ thống quan điểm lý luận chung, đồng thời định hướng cho các lực lượng xã hội tiến bộ trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của mình.

- Trên cơ sở phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã phát triển qua các hình thức lịch sử của nó, trong đó chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử

Câu 2. Quan niệm của triết học Mác – Lê nin về vật chất. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất. Ý nghĩa phương pháp luận của những vấn đề trên.

* **Định nghĩa vật chất của Lê-nin:** Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác

* **Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất:**

- Phương thức của VC:

+ Vận động là phương thức tồn tại của VC, là một thuộc tính cố hữu của VC

+ Vật chất vận động do cấu trúc, nhu cầu của sự vật hiện tượng

+ Vận động là sự biến đổi nói chung

+ Đối lập với trạng thái vận động là đứng im. Đứng im là hình thức vận động đặc biệt, đứng im là tương đối, vận động là tuyệt đối

+ Các hình thức của vận động:

- VĐ cơ học: sự di chuyển vị trí của sự vật trong không gian
- VĐ vật lý: sự vận động của các phân tử, điện tử, các hạt cơ bản, của các quá trình nhiệt, điện,...
- VĐ hóa học: sự phân giải và hóa hợp của các chất
- VĐ sinh vật: sự biến đổi gen, trao đổi chất giữa cơ thể sinh vật với môi trường
- VĐ xã hội: sự biến đổi trong các lĩnh vực của xã hội, sự thay thế nhau các hình thái kinh tế - xã hội

Mỗi hình thức vận động cơ bản trên khác nhau về chất, nhưng giữa chúng lại có mối quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở của hình thức vận động thấp hơn và bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn và các hình thức vận động có thể chuyển hóa cho nhau.

- Hình thức tồn tại vật chất: Không gian và thời gian
- + Không gian: Hình thức tồn tại của VC xét về mặt quảng tính (chiều cao, rộng, dài), sự cùng tồn tại, trật tự (trước hay sau, trên hay dưới, phải hay trái) và sự tác động lẫn nhau
- + Thời gian: xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp nhau của các quá trình vật chất (lâu, mau, nhanh, chậm)

KG và TG có tính khách quan, vĩnh cửu và vô tận. Không gian có tính 3 chiều, thời gian có tính 1 chiều

* Tính thống nhất VC của thế giới:

- Chỉ có 1 TG duy nhất là TG VC, thế giới VC tồn tại khách quan
- TGVC tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi
- Tính thống nhất VC của TG gắn liền với tính đa dạng của nó

* **Ý nghĩa pp luận của những vấn đề trên:**

- Định nghĩa VC của Lê nin có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:
 - + Khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, vật chất có trước, ý thức có sau, VC quyết định ý thức, ý thức chỉ là sự phản ánh, chỉ là sản phẩm của VC đồng thời định nghĩa cũng khẳng định con người có khả năng nhận thức được thế giới, có khả năng chụp lại, chép lại, phản ánh thế giới VC
 - + Bác bỏ quan điểm xuyên tạc của chủ nghĩa duy tâm về chủ nghĩa duy vật và khẳng định bản chất của CN duy vật vẫn tiếp tục phát triển.
 - + Mở đường cho các nhà KH tự nhiên trong việc tìm ra các hình thức mới của vật chất để chứng minh cho sự phong phú của cấu trúc vật chất.
- Cung cấp TG quan, pp luận cho hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn

Câu 3. Quan niệm của triết học Mác – Lê nin về nguồn gốc, bản chất của ý thức.

a, Nguồn gốc ý thức:

*** Nguồn gốc tự nhiên:**

- Nguồn gốc TN của ý thức là bộ não con người và thế giới khách quan vào trong bộ não con người
- Cấu tạo và chức năng của bộ não người: Bộ não người có cấu tạo tinh vi, phức tạp, có liên hệ với các cơ quan cảm giác, thu nhận và xử lý các tác động từ thế giới bên ngoài thông qua các phản xạ
- Sự tác động của thế giới khách quan lên bộ não con người chính là sự phản ánh. Phản ánh là sự ghi lại, tái tạo lại đặc điểm của hệ thống VC này lên hệ thống VC khác trong quá trình tác động qua lại của chúng
- Các hình thức phản ánh của ý thức:
 - + Phản ánh vật lý, hóa học
 - + Phản ánh sinh học
 - + Phản ánh tâm lý
 - + Phản ánh ý thức (hình thức phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người)

*** Nguồn gốc xã hội:**

- Lao động:
 - + Lao động giúp giải phóng 2 chi trước của con người để thực hiện những động tác tinh vi hơn, mặt khác cũng giúp con người có khả năng tạo ra công cụ lao động và sử dụng công cụ ấy phục vụ mục đích sống của con người
 - + Việc sử dụng công cụ trong LĐ giúp con người ngày càng tìm được nhiều nguồn thức ăn hơn và có nhiều chất dinh dưỡng hơn. Mặt khác, con người đã tìm ra lửa nấu chín thức ăn khiến cơ thể dễ hấp thu hơn. Điều đó đã giúp bộ não con người ngày càng phát triển, hoàn thiện về mặt sinh học

- + Thông qua LD, con người ngày càng tương tác nhiều hơn với thế giới khách quan, làm biến đổi TG đó và ngược lại làm biến đổi chính bản thân mình, ngày càng làm sâu sắc và phong phú thêm ý thức của mình
- + LD ngay từ đầu đã mang tính XH, từ đó nảy sinh nhu cầu hình thành ngôn ngữ
- Ngôn ngữ:
 - + Ngôn ngữ 1 mặt là kết quả của LD, mặt khác lại là nhân tố tích cực tác động đến quá trình lao động và phát triển ý thức của con người
 - + Ngôn ngữ giúp con người phản ánh khái quát những đặc tính, những thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong thế giới
 - + Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu VC mang nội dung ý thức, là công cụ thể hiện ý thức, tư tưởng và tạo điều kiện để phát triển ý thức
 - + Ngôn ngữ giúp con người trao đổi kinh nghiệm hoạt động sống

b, Bản chất ý thức:

- Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo TG khách quan vào trong bộ óc con người. Là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan
- Ý thức có thể tạo ra tri thức mới về sự vật, tưởng tượng ra cái không có thật, tiên đoán, dự báo tương lai
- Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người trong quá trình cải tạo TG. Quá trình đó được thống nhất bởi 3 mặt sau:
 - + Sự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh
 - + Mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần
 - + Chuyển mô hình ra hiện thực khách quan
- Ý thức là sự phản ánh và chính thực tiễn con người đã tạo ra sự phản ánh phức tạp, năng động, sáng tạo của bộ óc
- Ý thức bắt nguồn từ thực tiễn, lịch sử xã hội và phản ánh các quan hệ xã hội khách quan

Câu 4. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

a, Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến:

* Khái niệm:

- Mối liên hệ chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, yếu tố của sự vật hiện tượng trong TG khách quan
- Mối liên hệ phổ biến chỉ tính phổ biến của mối liên hệ sự vật hiện tượng trong TG

* Tính chất của mối liên hệ:

- Mối liên hệ có 3 tính chất: khách quan, phổ biến, đa dạng phong phú
- + Tính khách quan: SV-HT trong TG tồn tại khách quan, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức con người
- + Tính phổ biến: mối liên hệ tồn tại trong tất cả SV-HT, trong yếu tố cấu thành, tác động lẫn nhau của cả tư duy, tự nhiên, xã hội
- + Tính đa dạng, phong phú: Có rất nhiều mối liên hệ: MLH bên trong – bên ngoài, chủ yếu – thứ yếu, trực tiếp – gián tiếp, phân biệt mối liên hệ chỉ mang tính chất tương đối, nó phụ thuộc vào phạm vi quan hệ

* Ý nghĩa:

- Phải có quan điểm toàn diện khi nghiên cứu về mối liên hệ
- Chống quan điểm siêu hình: khi xem xét về SV-HT, nhìn hiện tượng không có mối LH với nhau
- Quan điểm siêu hình đánh giá các mối liên hệ tràn lan, không trọng tâm, trọng điểm

b, Nguyên lý về sự phát triển:

* Khái niệm:

- Phát triển là một phạm trù triết học, dùng để khái quát quá trình vận động, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn
- Phát triển là 1 trường hợp đặc biệt của VĐ, VĐ là biến đổi nói chung, VĐ là vô hướng

b, Tính chất:

- Tính khách quan: Sự phát triển bắt nguồn từ bản thân sự vật, do sự đấu tranh của các mặt đối lập làm cho sự vật phát triển
- Tính phổ biến: Mọi SV-HT trong tự nhiên, xã hội và tư duy ý thức con người đều nằm trong khuynh hướng phát triển
- Tính đa dạng, phong phú: phát triển là xu hướng chung của mọi SV-HT, mỗi lĩnh vực khác nhau quá trình phát triển là khác nhau

c, Ý nghĩa:

- Vì sự vật tồn tại trong trạng thái vận động nên chúng ta phải có quan điểm phát triển
- Cta luôn luôn phải đặt SV-HT trong trạng thái vận động, phát triển
- Tránh tư tưởng bi quan, tiêu cực trong cuộc sống

Câu 5. Nội dung quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận.

a, Khái niệm lượng, chất:

*** Chất:**

- Định nghĩa: chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của các sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho SV là nó, phân biệt nó với cái khác
- Mối quan hệ giữa chất và thuộc tính:
 - + Chất là chỉ tính quy định khách quan, vốn có của sự vật, đó chính là tổng hợp các thuộc tính
 - + Thuộc tính là tính chất của sự vật:

- + Thuộc tính có 2 loại:
 - Thuộc tính cơ bản:
 - Thuộc tính không cơ bản

Chỉ những thuộc tính cơ bản mới hợp thành chất của sự vật, khi nào chúng thay đổi thì chất thay đổi

- + Chất của sự vật phụ thuộc vào cấu trúc, liên kết của SV và các yếu tố tạo thành
- + Một SV bao gồm rất nhiều chất khác nhau, nó phụ thuộc vào phạm vi quan hệ của sự vật

* **Lượng**

- Định nghĩa: Lượng là 1 phạm trù triết học chỉ tính quy định, khách quan, vốn có của sự vật, nó biểu thị số lượng quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như các thuộc tính của nó
- Lượng của SV chỉ tính quy định, tính quy định của lượng khác tính quy định về chất. Tính quy định về lượng thể hiện ở số lượng nhiều hay ít, quy mô to hay nhỏ, trình độ cao – thấp, nhịp điệu nhanh – chậm của SV
- Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ mang yếu tố tương đối

B, Môi quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:

* **Tính thống nhất giữa chất và lượng**

- Sự biến đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất của sự vật
- + Sự vật là thể thống nhất giữa chất và lượng, 1 chất nhất định tồn tại với 1 lượng xác định: lượng nào đi với chất đó
- + Sự thống nhất giữa chất và lượng có nhiều mâu thuẫn: lượng thường xuyên biến đổi, chất tương đối ổn định. Lượng biến đổi trong giới hạn mà chất chưa đổi, giới hạn đó gọi là độ
- + Độ là khoảng giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất

*** Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất:**

- + Vượt quá giới hạn độ, chất cũ mất đi, chất mới ra đời, giới hạn ấy gọi là điểm nút
- + Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đủ làm thay đổi về chất của sự vật
- + Tại điểm nút, SV tích lũy đủ về lượng sẽ tạo ra bước nhảy
- + Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ giới hạn chuyển hóa về chất của SV, do những sự thay đổi về lượng trước đó gây ra

*** Chất mới ra đời tác động trở lại lượng của SV:**

- Chất mới ra đời quyết định lượng mới, tạo điều kiện cho lượng mới phát triển
- Chất mới có thể làm thay đổi quy mô, tốc độ, nhịp điệu, phát triển của lượng mới

c, Ý nghĩa:

- Kiên trì tích lũy về lượng
- SV bao giờ cũng thay đổi từ lượng, do đó cần phải phát huy lượng tốt, hạn chế lượng xấu
- Trong thực tế cuộc sống, tránh 2 khuynh hướng:
 - + Đủ thời cơ, chín muồi nhưng không dám tạo bước nhảy
 - + Chưa đủ thời cơ nhưng vẫn đòi tạo bước nhảy

Câu 6. Nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.

a, Khái niệm

- Mặt đối lập biện chứng là phạm trù triết học chỉ những mặt có đặc điểm, thuộc tính, có những tính quy định, có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau, tồn tại 1 cách khách quan trong sự vật
- Mâu thuẫn biện chứng là sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau của 2 mặt đối lập biện chứng
- 2 mặt đối lập trở thành mâu thuẫn khi cùng tồn tại trong cùng 1 sự vật, cùng 1 không gian, về cùng 1 mối liên hệ và thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau
- thống nhất giữa các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề
- Đấu tranh giữa các mặt đối lập là sự bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập

b, Tính chất của mâu thuẫn:

- Mâu thuẫn có tính khách quan. Mâu thuẫn của sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức con người, là cái vốn có của bản thân sự vật hiện tượng,
- Tính phổ biến là vì sự vật nào cũng tồn tại mâu thuẫn bên trong, bởi do kết cấu của sự vật bao gồm những mặt giống, khác và đối lập nhau
- Có tính đa dạng, phong phú. Có rất nhiều loại mâu thuẫn: bên trong – bên ngoài, chủ yếu – thứ yếu, cơ bản – không cơ bản,... Sự phân biệt nó chỉ mang tính chất tương đối, phụ thuộc vào phạm vi quan hệ

c, Quá trình vận động và phát triển của mâu thuẫn:

- Mọi sự vật đều chứa đựng những khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, gọi là mặt đối lập
- Các mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh, mâu thuẫn được giải quyết
- Mâu thuẫn được giải quyết làm cho sự vật biến đổi và phát triển, cái mới thay thế cái cũ. Cái mới ra đời lại bao gồm những mặt đối lập mới
- Các mặt đối lập trong sự vật này lại vừa thống nhất vừa đấu tranh chuyển hóa lẫn nhau, làm mâu thuẫn được giải quyết. Cứ như thế sự vật vận động và phát triển

=> Sự liên hệ, tác động, chuyển hóa lẫn nhau giữa 2 mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển

d, Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta phải biết phát hiện ra mâu thuẫn, tôn trọng mâu thuẫn, nắm được bản chất, nguồn gốc và khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật để từ đó đưa ra được những đường lối, chủ trương, biện pháp phù hợp đối với việc cải tạo, biến đổi sự vật
- Chúng ta không được né tránh mâu thuẫn
- Việc giải quyết mâu thuẫn phải có quan điểm lịch sử - cụ thể, cần xác định được trạng thái chín muồi của mâu thuẫn và biện pháp cụ thể để giải quyết
- Mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực cho sự phát triển

Câu 7. Nội dung quy luật phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận.

a, ND quy luật phủ định của phủ định:

* Khái niệm:

- Phủ định là sự thay thế SV-HT này bằng SV-HT khác trong quá trình vận động và phát triển của sự vật
- Phủ định BC: là phạm trù triết học chỉ sự tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định

* Phủ định của phủ định:

- Dùng để chỉ SV-HT qua 2 lần phủ định dường như quay lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn

* Tính chất và đặc trưng của PĐBC:

- PĐBC bản chất là sự thay thế SV-HT cũ bằng SV-HT mới, SV mới ra đời là tiền đề cho sự phát triển
- Đặc trưng của PĐBC:

- + Mang tính khách quan: quá trình giải quyết mâu thuẫn trong chính bản thân sự vật và hiện tượng
- + Mang tính kế thừa: kế thừa những điểm tốt đẹp của cái cũ, xóa bỏ những điều không hợp lý của cái cũ
- Quá trình phủ định của phủ định:
 - + Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật cũ trở thành cái đối lập với mình, sau những lần phủ định tiếp theo, sự vật dường như quay lại cái ban đầu nhưng cao hơn
 - + Sự phủ định của phủ định là kết thúc 1 chu kỳ phát triển, đồng thời mở ra 1 chu kỳ phát triển tiếp theo, đó là tính chu kỳ của sự phát triển
 - Tính chu kỳ, quá trình phát triển theo hình xoáy ốc, đó là tính chất PĐ của PĐ
 - Chỉ ra khuynh hướng của sự vận động phát triển của SV, nêu lên mối liên hệ sự kế thừa cái cũ và cái mới. Trên cơ sở đó, PĐBC là điều kiện cho sự phát triển
 - Phát triển của Sv không phải diễn ra theo đường thẳng mà theo đường xoáy ốc đi lên, ít nhất qua 2 lần PĐBC, SV quay lại điểm xuất phát ban đầu, nhưng cao hơn

b, Ý nghĩa:

- Trong thực tế, phải kiên trì phủ định cái cũ
- Vì phủ định bao hàm kế thừa, cta phải hạn chế tiêu cực
- Tin tưởng vào sự tất thắng của cái mới

***Câu 8. Mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung và cái đơn nhất. Ý nghĩa phương pháp luận.**

1. Khái niệm cái riêng, cái chung và cái đơn nhất
 - “Cái riêng” là một phạm trù dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

- “Cái chung” là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có tồn tại ở kết cấu vật chất này mà còn tồn tại ở kết cấu vật chất khác

- “Cái đơn nhất” là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không lặp lại ở bất cứ kết cấu vật chất nào khác.

2. Quan hệ biện chứng

- Cái riêng và cái chung thống nhất với nhau trong một sự vật. Không có cái chung thuần túy và cũng không có cái riêng thuần túy.

- Cái chung là cái bộ phận, cái riêng là cái toàn bộ, cái riêng bao hàm cái chung.

- + Cái riêng là cái phong phú, đa dạng, cái chung là cái sâu sắc.

- + Cái riêng là cái phong phú vì ngoài thuộc tính chung nó còn thuộc tính riêng.

- + Cái chung là cái sâu sắc vì nó phản ánh xu hướng chung mang tính quy luật.

- Cái riêng và cái chung có thể chuyển hóa cho nhau. Cái riêng, cái chung có thể chuyển hóa thành cái đơn nhất và ngược lại.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì không có cái chung và cái riêng thuần túy nên muốn nhận thức cái chung thì phải xuất phát từ cái riêng.

- Cái riêng là cái phong phú đa dạng, cái chung là cái sâu sắc nên trong cuộc sống phải dựa vào cái chung là chỉ đạo nhưng đồng thời phải tạo ra cái riêng cái riêng phong phú.

- Trong thực tế cuộc sống cần tạo điều kiện để cái đơn nhất có lợi trở thành cái chung và cái chung bắt lợi thành cái đơn nhất.

***Câu 9. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả. Ý nghĩa phương pháp luận.**

I. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.

2. Kết quả là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

– Khác với nguyên nhân, nguyên cơ cũng là một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả, nhưng không sinh ra kết quả, có liên hệ với kết quả nhưng là mối liên hệ bên ngoài không bản chất.

VD: “Sự kiện Vinh Bắc Bộ”, vào tháng 8/1964, từ đó Mỹ ném bom miền Bắc là nguyên cơ, còn nguyên nhân thực sự là do bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ.

– Điều kiện là tổng hợp những hiện tượng không phụ thuộc vào nguyên nhân, nhưng có tác dụng đối với sự nảy sinh kết quả.

VD: Nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác là những điều kiện không thể thiếu của một số phản ứng hoá học

II. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân sinh ra kết quả, vì vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả. Còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Chỉ những mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối liên hệ nhân quả.

2. Trong hiện thực, mối liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp: một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân và một số nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.

– Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì có xu hướng dẫn đến kết quả nhanh hơn.

– Nếu các nguyên nhân tác động ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kết quả chậm hơn. Thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

3. Giữa nguyên nhân và kết quả có tính tương đối, có sự chuyển hoá, tác động qua lại tạo thành chuỗi liên hệ nhân – quả vô cùng vô tận.

III. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tôn trọng tính khách quan của mối liên hệ nhân quả.
- Muốn cho hiện tượng nào đó xuất hiện cần tạo nguyên nhân cùng những điều kiện cho nguyên nhân đó phát huy tác dụng. Ngược lại, muốn hiện tượng nào đó mất đi thì phải làm mất nguyên nhân tồn tại của nó.
- Phải biết xác định đúng nguyên nhân để giải quyết vấn đề nảy sinh vì các nguyên nhân có vai trò không như nhau.
- Kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân. Do đó, trong hoạt động thực tiễn cần khai thác, tận dụng những kết quả đã đạt được để thúc đẩy nguyên nhân tác động theo hướng tích cực.

Câu 10. Quan niệm của triết học Mác – Lê nin về bản chất của nhận thức, về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề này.

- a, Thực tiễn, nhận thức và các hình thức cơ bản của thực tiễn:
- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người, nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội
 - Tính chất cơ bản:
 - + Tính khách quan
 - + Tính mục đích
 - + Tính lịch sử - xã hội
 - Hình thức cơ bản của thực tiễn:
 - + Hoạt động sản xuất vật chất
 - + Hoạt động chính trị, xã hội
 - + Hoạt động thực nghiệm khoa học

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có chức năng khác nhau, song chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Hoạt động sản xuất vật chất có vai trò quyết định đối với các loại hoạt động thực tiễn khác.

b, Nhận thức và các trình độ của nhận thức

- Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức và thế giới khách quan
- Các trình độ của nhận thức:
 - + Dựa trên trình độ xâm nhập vào bản chất của đối tượng:
 - Nhận thức kinh nghiệm
 - Nhận thức lý luận
 - + Căn cứ vào tính chất tự phát hay tự giác của sự thâm nhập vào bản chất của sự vật:
 - Nhận thức thông thường
 - Nhận thức khoa học

c, Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức:
- + Nhận thức ngay từ đầu đều xuất phát từ thực tiễn, từ nhu cầu tồn tại và phát triển của con người
- + Thông qua hoạt động thực tiễn, thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính là cơ sở dữ liệu cho hoạt động nhận thức
- + Thông qua hoạt động thực tiễn, con người tạo ra những công cụ ngày càng tinh vi giúp nối dài khí quan vật chất của con người, giúp con người nhận thức thế giới sâu sắc hơn
- Thực tiễn là động lực của nhận thức: Thực tiễn luôn luôn biến đổi, đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới cần được nhận thức và giải quyết
- Thực tiễn là mục đích của nhận thức: Nhận thức không chỉ dừng lại ở nhận thức mà nó còn quay trở lại cải tạo thực tiễn, định hướng cho thực tiễn
- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý: Thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để đo chân lý đúng hay sai 1 cách đúng đắn nhất, từ đó bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa,

phát triển và hoàn thiện nhận thức. Nhận thức của con người phải được kiểm tra trong thực tiễn, nếu chưa hoàn thiện thì bổ sung, nếu sai lầm thì bác bỏ. Trong thực tiễn con người phải chứng minh chân lý.

d, Ý nghĩa pp luận:

Phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm thực tiễn yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm

Câu 11. Phân tích luận điểm của Lê nin: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Ý nghĩa phương pháp luận của luận điểm trên.

* **Định nghĩa nhận thức:** Nhận thức là 1 quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan.

* **Phân tích luận điểm của Lênin:**

- Nhận thức theo Lênin là quá trình từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, đó là 1 quá trình biện chứng.

- Trực quan sinh động (giai đoạn nhận thức cảm tính) là giai đoạn mở đầu của quá trình nhận thức. Ở giai đoạn này, nhận thức mới chỉ nhận biết được bề ngoài của sự vật cảm tính trong hiện thực khách quan.

- Giai đoạn này có 3 hình thức cơ bản: cảm giác, tri giác và biểu tượng:

+ Cảm giác của con người về sự vật khách quan là hình ảnh sơ khai nhất, đơn giản nhất của quá trình nhận thức nhưng nếu không có nó thì sẽ không có bất cứ nhận thức nào về sự vật khách quan. Nó là cơ sở hình thành nên tri giác.

+ Tri giác là sự phản ánh tương đối toàn vẹn của con người về những biểu hiện của sự vật khách quan được hình thành trên cơ sở liên kết, tổng hợp các cảm giác về sự vật.

+ Biểu tượng là sự tái hiện hình ảnh về sự vật khách quan vốn đã được phản ánh bởi cảm giác và tri giác. Nó là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính.

Tóm lại, đây mới là giai đoạn nhận thức bề ngoài, chưa đi sâu vào bản chất.

- Tư duy trừu tượng (hay nhận thức lý tính)

+ Đây là giai đoạn cao của quá trình nhận thức. Đó là sự phản ánh gián tiếp trừu tượng hiện thực khách quan và thông qua 3 hình thức cơ bản: khái niệm, phán đoán và suy lý.

- Khái niệm: Quá trình sử dụng ngôn ngữ để phản ánh những thuộc tính, những mối quan hệ bản chất phổ biến của sự vật, hiện tượng.
- Phán đoán: vận dụng các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định 1 thuộc tính, 1 mối liên hệ nào đó của hiện thực khách quan.
- Suy lý: xuất phát từ 1 hay nhiều phán đoán làm tiền đề để rút ra phán đoán mới làm kết luận. Từ những phán đoán tiền đề dựa theo những qui luật của logic hình thức để tạo ra những phán đoán mới mang tính chân lý. Có các loại suy lý: suy lý trực tiếp và suy lý gián tiếp.

- Quan hệ biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

+ Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính.

+ Nhờ có nhận thức lý tính thì nhận thức cảm tính mới nắm bắt được bản chất và quy luật của sự vật.

Tóm lại, sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trong việc khắc phục chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa giáo điều.

Câu 12. Khái niệm sản xuất vật chất, phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất. Nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

a, Các khái niệm:

- **Sản xuất vật chất:** là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

+ Các tính chất cơ bản: Tính khách quan; tính mục đích; tính lịch sử - xã hội, tính sáng tạo

+ Các nhân tố cơ bản của quá trình sản xuất vật chất: hoàn cảnh địa lý TN, điều kiện dân số, phương thức SX. Các nhân tố này có mối quan hệ với nhau, phương thức sản xuất đóng vai trò quyết định.

- **Lực lượng sản xuất** là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến thế giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn, phát triển của con người

+ Biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất

+ Thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất

+ Bao gồm:

- Người lao động: Trí lực và thể lực

- Tư liệu SX: Tư liệu lao động (Công cụ lao động và tư liệu khác)

Đối tượng lao động (Có sẵn tự nhiên và đã qua chế biến)

- **Phương thức sản xuất** dùng để chỉ cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tương ứng.

- **Quan hệ sản xuất:** là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội)

+ Bao gồm: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối SP lao động. Ba mặt trong QHSX luôn gắn bó với nhau, quan hệ sở hữu có ý nghĩa quyết định đối với các quan hệ khác.

b, Nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất

* *Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất*

- Quan hệ sản xuất phụ thuộc lực lượng sản xuất
- Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất thống nhất trong phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề
- Trong 2 yếu tố cấu tạo nên phương thức sản xuất:

+ LLSX làm thay đổi phương thức SX, sự thay đổi này là do sự thay đổi của công cụ lao động, công cụ lao động thay đổi là do trình độ con người áp dụng vào quy trình sản xuất

+ Sự vận động và phát triển của LLSX quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp

- Sự thống nhất giữa LLSX và QHSX có nhiều mâu thuẫn:

+ LLSX thường xuyên biến đổi, QHSX tương đối ổn định. Sự phát triển của LLSX đến 1 trình độ nhất định làm cho QHSX từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp, lúc ấy QHSX trở thành xiềng xích kìm hãm sự phát triển của LLSX

+ Sự phát triển của LLSX dẫn đến sự thay thế QHSX cũ bằng QHSX mới

=> PTSX cũ mất đi, PTSX mới ra đời

* *Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất:*

- Nếu QHSX phù hợp trình độ LLSX sẽ làm cho LLSX phát triển
- Nếu QHSX không phù hợp với trình độ của LLSX thì nó sẽ là xiềng xích làm kìm hãm LLSX phát triển

- Việc giải quyết mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX phải thông qua nhận thức và cải tạo xã hội của con người, trong xã hội có giai cấp thì phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

c, Ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

- Để xác lập, hoàn thiện hệ thống quan hệ sản xuất của xã hội, cần phải căn cứ vào thực trạng (tình hình thực tế) phát triển của lực lượng sản xuất hiện có để xác lập nó cho phù hợp chứ không phải căn cứ vào ý muốn chủ quan. Chỉ có như vậy mới có thể tạo ra được hình thức kinh tế thích hợp cho việc bảo tồn, khai thác - sử dụng, tái tạo và phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.
- Khi đã xuất hiện mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất đang kìm hãm sự phát triển đó thì cần phải có những cuộc cải biến (cải cách, đổi mới,...) mà cao hơn là một cuộc cách mạng chính trị để có thể giải quyết được mâu thuẫn này.
- Phát triển lực lượng sản xuất: công nghiệp hóa, hiện đại hóa xây dựng lực lượng sản xuất tiên tiến. Coi trọng yếu tố con người trong lực lượng sản xuất.
- Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đảm bảo sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của LLSX, nhằm phát huy mọi tiềm năng vốn có của lực lượng sản xuất ở nước ta
- Từng bước hoàn thiện QHSX XHCN. Phát huy vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước. Nâng cao sự quản lý của nhà nước đối với các thành phần kinh tế, đảm bảo các thành phần kinh tế phát triển theo định hướng XHCN.

Câu 13. Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Ý nghĩa của việc nắm vững mối quan hệ này trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay

*** Cơ sở hạ tầng:**

- Khái niệm: toàn bộ quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. CSHT của mỗi xã hội nhất định được hình thành khách quan

- Kết cấu:

- + QHSX tàn dư của xã hội cũ (mặt kinh tế của XH)

- + QHSX thống trị

- + QHSX mầm mống của XH tương lai

Các QHSX có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó QHSX thống trị giữ vai trò chủ đạo, chi phối các QHSX khác, quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế - xã hội. CSHT của một XH cụ thể được đặc trưng bởi QHSX thống trị của XH đó. Trong XH có đối kháng giai cấp thì CSHT mang tính giai cấp

*** Kiến trúc thượng tầng:**

- Khái niệm: toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,...cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội,...được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

- Kết cấu:

- + Hệ quan điểm tư tưởng: phản ánh quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị theo lập trường giai cấp nhất định, trong đó hệ tư tưởng của giai cấp thống trị chi phối trực tiếp

- + Thiết chế: Hệ thống cơ quan được hình thành trên nền tảng kinh tế nhất định để duy trì và xử lý các mối quan hệ trong thể chế xã hội như đảng phái, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội,... => Đây là mặt chính trị của xã hội

*** Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**

*** Vai trò quyết định của CSHT với KTTT**

- Mỗi 1 CSHT hình thành 1 kiến trúc thượng tầng tương ứng

- Tính chất của KTTT do tính chất của CSHT quyết định

- Giai cấp nào thống trị về kinh tế sẽ chi phối địa vị chính trị và đời sống tinh thần của xã hội

- Mâu thuẫn trong CSHT kéo theo mâu thuẫn trong KTTT
- Sự biến đổi căn bản trong CSHT dẫn đến sự biến đổi trong KTTT. Tức là khi CSHT mới xuất hiện thì KTTT mới cũng xuất hiện
- Quá trình thay đổi của KTTT rất phức tạp, có những yếu tố thay đổi ngay như chính trị - pháp luật, nhưng có những yếu tố thay đổi chậm, thậm chí không thay đổi như tôn giáo, nghệ thuật

* Sự tác động trở lại của KTTT với CSHT:

- Sự tác động của KTTT đối với CSHT thông qua chức năng xã hội, KTTT có trách nhiệm bảo vệ CSHT đã sinh ra nó và tiêu diệt CSHT cũ, KTTT cũ
- Các yếu tố của KTTT đều tác động đến CSHT nhưng nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có tác dụng quyết định năng lực thực hiện hóa tính tất yếu kinh tế, là bộ máy tập trung nhất của giai cấp thống trị về kinh tế
- Sự tác động của KTTT với CSHT theo 2 hướng:
 - + Nếu KTTT phù hợp CSHT, nó thúc đẩy kinh tế phát triển
 - + Nếu không phù hợp, kìm hãm sự phát triển của KT

*** Ý nghĩa của việc nắm vững mối quan hệ này trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay**

- Nghiên cứu mối quan hệ giữa CSHT và KTTT, cần đề phòng 2 khuynh hướng sai lầm:
 - + Tuyệt đối hóa vai trò của yếu tố kinh tế, coi nhẹ vai trò của yếu tố tư tưởng, chính trị, pháp lý
 - + Tuyệt đối hóa vai trò của yếu tố chính trị, tư tưởng, pháp lý biến các yếu tố đó thành tính thứ nhất so với kinh tế
- Nắm vững mối quan hệ CSHT và KTTT giúp cho sự thành thành CSHT và KTTT xã hội chủ nghĩa diễn ra đúng theo quy luật chủ nghĩa duy vật lịch sử đã khái quát
- Nhà nước với tư cách là một yếu tố cơ bản của KTTT, luôn có tác động toàn diện tới mọi lĩnh vực của đời sống KT XH

- Không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, nâng cao vai trò của tổ chức quần chúng trong sự nghiệp xây dựng vào BV Tổ quốc
- Phát triển văn hóa, XD văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc nhằm không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân

Câu 14. Khái niệm và kết cấu của hình thái kinh tế - xã hội. Tại sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên?

* Hình thái kinh tế - xã hội:

- Khái niệm: là 1 phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất

- Kết cấu:

+ Lực lượng sản xuất: nền tảng vật chất kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế xã hội, là yếu tố suy đến cùng quyết định sự hình thành và phát triển hình thái KTXH

+ Quan hệ sản xuất: quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Các QHSX tạo thành CSHT và quyết định quan hệ xã hội.

+ Kiến trúc thượng tầng: bảo vệ và duy trì, phát triển CSHT đã sinh ra nó

+ Ngoài ra còn các quan hệ khác: gia đình, dân tộc, quan hệ xã hội khác gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất.

* Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên:

- Do sự vận động khách quan của các quy luật: quan hệ sản xuất phù hợp trình độ lực lượng sản xuất, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, các quy luật xã hội khác... mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động từ thấp đến cao.

- Nguồn gốc sâu xa cho sự vận động và phát triển của xã hội chính là sự biến đổi của LLSX, LLSX thay đổi => QHSX thay đổi => KTTT thay đổi => Hình thái kinh tế xã hội cũ được thay thế bằng hình thái kinh tế xã hội mới, cao hơn và tiến

bộ hơn. Quá trình đó diễn ra 1 cách khách quan. Vì vậy, hình thái KT – XH là 1 quá trình lịch sử tự nhiên.

- Việc bỏ qua hình thái kinh tế xã hội từ thấp đến cao phải diễn ra theo quy luật, theo 1 quá trình lịch sử tự nhiên, không thể tùy tiện theo ý muốn chủ quan.

Câu 15. Khái niệm, kết cấu của tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại và ý thức xã hội. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở Việt Nam hiện nay.

* Tồn tại xã hội:

- Khái niệm: là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội

- Kết cấu:

+ Phương thức sản xuất vật chất (yếu tố cơ bản nhất)

+ Yếu tố tự nhiên, địa lý

+ Yếu tố dân cư

* Ý thức xã hội:

- Khái niệm: là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng,... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định

- Kết cấu:

+ Theo trình độ phản ánh:

- Ý thức xã hội thông thường

- Ý thức lý luận

+ Theo 2 cấp độ:

- Tâm lý xã hội

- Hệ tư tưởng

* **Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại và ý thức xã hội**

* Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

- + TTXH là nguồn gốc khách quan cho sự hình thành và ra đời ý thức xã hội (nghệ thuật, tư tưởng, chính trị, pháp quyền)
- + TTXH quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm của ý thức xã hội
- + TTXH thay đổi thì sớm hay muộn ý YTXH cũng phải thay đổi theo, mức độ thay đổi khác nhau, có những yếu tố thay đổi chậm, những yếu tố thay đổi nhanh
- + Trong xã hội có giai cấp thì YTXH mang tính giai cấp
- Tính độc lập tương đối của YTXH với TTXH
- + YTXH thường lạc hậu hơn TTXH (YTXH không phản ánh kịp đối với sự biến đổi của TTXH)
- + YTXH có thể vượt trước TTXH (YTXH có thể phản ánh TTXH dưới dạng tương lai, dự báo)
- + Tính kế thừa trong sự phát triển của YTXH: Thường thì YTXH đương thời có thể tiếp thu những yếu tố hợp lý của YTXH giai đoạn trước để cùng phản ánh TTXH đương thời
- Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức: Thường thì trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể có 1 vài hình thái YTXH nổi lên hàng đầu và tác động đến các hình thái xã hội khác
- * Ý thức xã hội tác động tồn tại xã hội
- Bản thân ý thức xã hội tự nó không trực tiếp làm biến đổi tồn tại xã hội mà phải thông qua hoạt động thực tiễn
- Ý thức tác động thông qua hoạt động nên ảnh hưởng đến KQ hoạt động: tác động tích cực khi ý thức, tư tưởng tiến bộ, cách mạng, phản ánh đúng hiện thực khách quan; tác động tiêu cực khi ý thức, tư tưởng lạc hậu, phản ánh không đúng hiện thực khách quan
- Mức độ tác động của YTXH đối với TTXH phụ thuộc điều kiện lịch sử cụ thể; tính chất các mối quan hệ kinh tế làm nảy sinh tư tưởng đó; vai trò của giai cấp đề ra tư tưởng đó; mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đó và mức độ triển khai thực hiện tư tưởng đó trong quần chúng

*** Ý nghĩa của vấn đề này trong việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở Việt Nam hiện nay.**

- Một là:

- + Bảo vệ kiên trì Chủ nghĩa Mác Lê-nin, tư tưởng HCM, làm cho hệ thống tư tưởng đó thực sự làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ Nam cho hành động của toàn Đảng, toàn dân.
- + Tổ chức giáo dục, tuyên truyền vận động QCND để đưa đường lối của Đảng, PLNN vào trong đời sống hiện thực
- + Bảo vệ, phát huy truyền thống bản chất văn hoá dân tộc, đấu tranh chống hoà bình trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng
- + Hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của YTXH lạc hậu, những tàn dư của XH cũ và những mặt trái của kinh tế thị trường vào đời sống XH.
- + Nâng cao dân trí tăng cường công tác khoa học

- Hai là:

- + Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay ở VN chúng ta cần phải xây dựng cả TTXH mới và YTXH mới. Trong đó, nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng PTSX – XHCN hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đồng thời với những nhiệm vụ giải quyết những vấn đề môi trường dân số, giảm tỷ lệ gia tăng dân số bố trí lại dân cư .
- + Vấn đề xây dựng và phát triển YTXH mới. Tại ĐH9 của ĐCSVN đã đề cập đến 3 lĩnh vực là: xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ. Sự tổng hợp của 3 vấn đề đó tạo nên mặt cơ bản của chất lượng đời sống con người và trình độ phát triển XH.
- + Xác định nền văn hóa mới là mục tiêu của xây dựng và phát triển kinh tế vì Xh công bằng dân chủ văn minh con người phát triển toàn diện. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- + Lực lượng công an có nhiệm vụ bảo vệ nền kinh tế đồng thời tham gia tích cực trong nhiệm vụ bảo vệ đời sống tinh thần xã hội.
- + Để nhận thức đúng các hiện tượng thuộc đời sống ý thức xã hội thì một mặt, cần phải căn cứ vào TTXH đã làm nảy sinh ra nó, mặt khác cũng cần phải giải thích các hiện tượng đó từ những phương diện khác nhau thuộc nội dung tính độc lập tương đối của chúng.
- + Trong thực tiễn cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới cần phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó việc thay đổi tồn tại xã hội cũ là điều kiện cơ bản nhất để thay đổi ý thức xã hội cũ.